



UBND PHƯỜNG THANH KHÊ
TRƯỜNG MẦM NON HẢI ĐƯỜNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC ĐƠN TIỀN CHỢ

Ngày 23 tháng 10 năm 2026

1/ THỰC ĐƠN : MẪU GIÁO - NHÀ TRẺ

- + **Bữa sáng:** Cháo cá hồi đậu xanh
- + **Bữa trưa:**
 - Món mặn: Mỳ quảng tôm thịt trứng
 - Món canh:
 - Món xào:
 - Phụ trợ: Sữa yakult
- + **Bữa chiều:**
 - Ăn xế: Soup bò cà rốt

2/ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Định mức chi tiền ăn trong ngày		Số suất ăn trong ngày		Thực chi	Chênh lệch cuối ngày (thừa/ thiếu)
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Thực phẩm	
- Ăn sáng: (10.000đ/ cháu/ ngày)	4,270,000	114	313	4,173,500	96,500
- Ăn chính, ăn xế: (26.000đ/ cháu/ ngày)	11,102,000	114	313	11,198,500	(96,500)
Tổng tiền chợ:	15,372,000			15,372,000	-
Tổng số học sinh đi học:	427				
XUẤT KHO : Sữa bột DD Ellac Family	16.48				
+ Sữa sáng: (5.000đ/ cháu/buổi)	7.49				
+ Sữa chiều: (6.000đ/cháu/buổi)	8.99				

3/ Chi tiết thực đơn tiền ăn trong ngày:

SỐ TT	TÊN THỰC PHẨM	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đ)	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Ăn sáng				4,173,500	
1	Cá hồi phi lê Métro	kg	4.80	760,000	3,648,000	
2	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	1.00	82,000	82,000	
3	Đậu xanh không vỏ (Đậu xanh XK)	kg	3.00	56,000	168,000	
4	Đường phèn	kg	0.50	38,000	19,000	
5	Gạo bồ câu (cỏ may)	kg	6.00	21,000	126,000	
6	Nếp thơm (nếp hương)	kg	2.00	32,000	64,000	
7	Hành tỏi	kg	0.30	60,000	18,000	
8	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	0.50	43,000	21,500	
9	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
10	Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	1.00	23,000	23,000	
II	Ăn chính + phụ				11,198,500	
1	Bắp hạt tươi	kg	4.00	65,000	260,000	
2	Bơ đậu phộng 340gr	Hũ	2.00	72,000	144,000	
3	Bột năng Vĩnh Thuận 400gr (5 gói/xách, 20 gói/bao)	Gói	6.00	19,000	114,000	
4	Cà chua	kg	4.00	42,000	168,000	

5	Cà rốt Hà Nội sơ chế	kg	3.00	32,000	96,000	
6	Nén hột	kg	0.30	160,000	48,000	
7	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	2.00	82,000	164,000	
8	Đường phèn	kg	0.50	38,000	19,000	
9	Đường vàng An Khê (1kg/gói; 20 gói/bao)	Gói	1.00	39,000	39,000	
10	Hành tỏi	kg	0.30	60,000	18,000	
11	Dầu mè đen Tường An 250ml (12 chai/thùng)	Chai	1.00	70,000	70,000	
12	Hành lá	kg	0.50	50,000	25,000	
13	Trứng gà (quả)	Quả	30.00	3,600	108,000	
14	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	1.50	43,000	64,500	
15	Lá hẹ	kg	0.40	65,000	26,000	
16	Thịt bò đùi	kg	7.20	270,000	1,944,000	
17	Ruốc Chì Trà 100gr/ hũ	Hũ	1.00	9,000	9,000	
18	Muối sống (hạt) (50kg/bao)	kg	1.00	6,000	6,000	
19	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
20	Mì quảng tươi	kg	36.00	13,000	468,000	
21	Nghệ tươi	kg	0.50	42,000	21,000	
22	Nui sao Safoco 500gr (18 gói/thùng)	Gói	4.00	37,000	148,000	
23	Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	2.00	23,000	46,000	
24	Sữa chua uống lên men yakult (50 chai/thùng)	Chai	430.00	5,200	2,236,000	
25	Thịt vai có da	kg	14.40	130,000	1,872,000	
26	Tiêu xay rỗng tây nguyên (tiêu thường)(500gr/gói)	kg	0.05	180,000	9,000	
27	Tôm loại 1	kg	11.05	230,000	2,541,500	
28	Bột báng (10 kg/bao)	kg	1.50	37,000	55,500	
29	Trứng cút sơ chế (kg)	kg	5.00	95,000	475,000	
TỔNG CỘNG					15,372,000	

Bằng chữ: Mười lăm triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng./.

